

Confucius 孔子 Kǒngzǐ



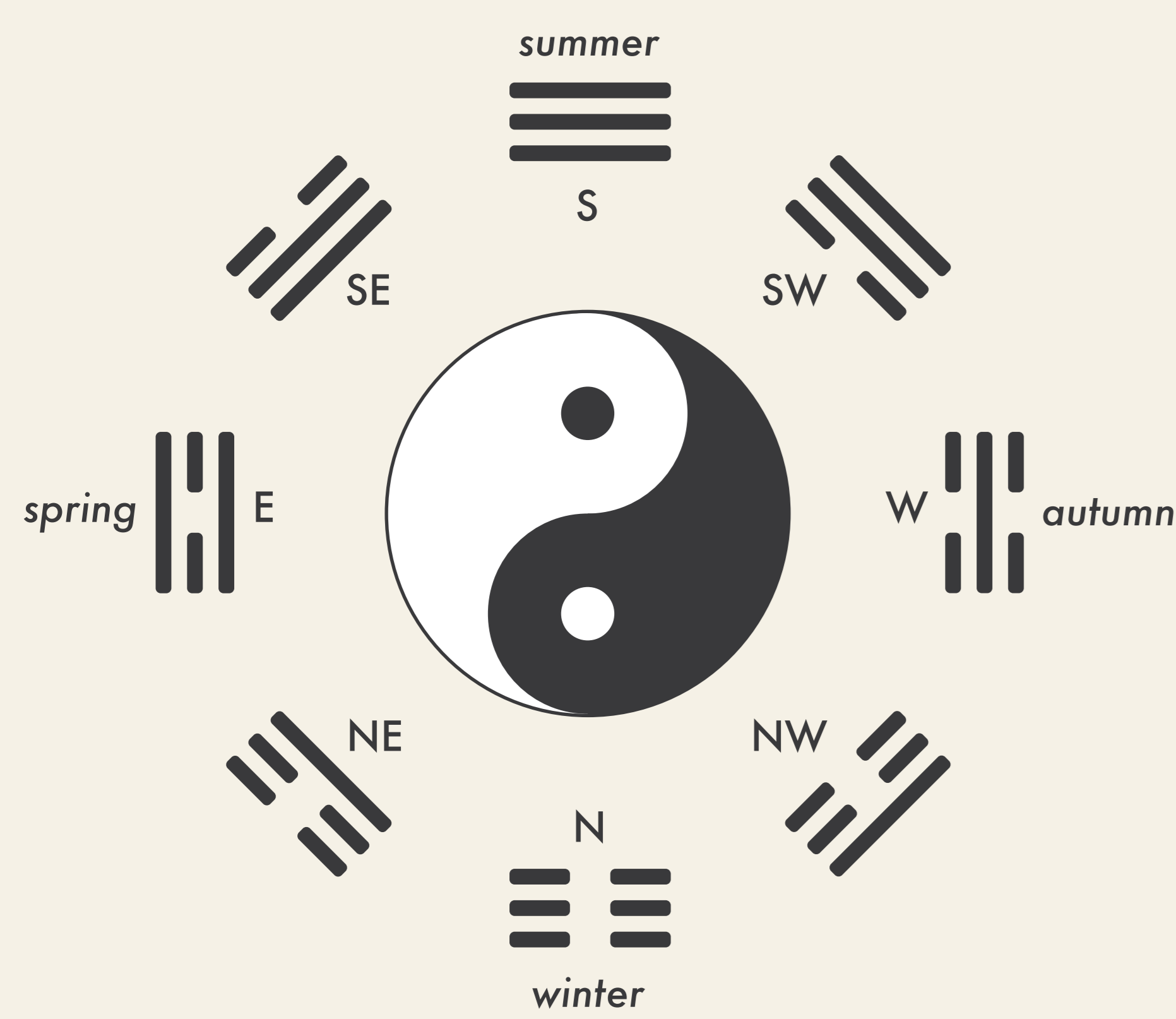
13 Confucian Classics 十三经 Shísānjīng

1. I Ching / The Book of Changes 易经 Yìjīng
2. The Classic of History 书经 Shūjīng
3. The Classic of Poetry 诗经 Shījīng
4. Rites of Zhou 周礼 Zhōulǐ
5. Rites and Ceremonies 仪礼 Yǐlǐ
6. The Classic of Rites 礼记 Lǐjì
7. The Commentary of Zuo 左传 Zuǒ Zhuàn
8. The Commentary of Gongyang 公羊传 Gōngyáng Zhuàn
9. The Commentary of Guliang 谷梁传 Gùliáng Zhuàn
10. The Analects 论语 Lúnyǔ
11. The Classic of Filial Piety 孝经 Xiàojīng
12. Erya 尔雅 Ēryǎ
13. Mencius 孟子 Mèngzǐ

Confucius's 4 Books & 5 Classics 四书五经 Sìshū Wǔjīng

1. The Great Learning 大学 Dàxué
 2. The Doctrine of the Mean 中庸 Zhōngyōng
 3. The Analects 论语 Lúnyǔ
 4. The Mencius 孟子 Mèngzǐ
1. I Ching / The Book of Changes 易经 Yìjīng
 2. The Classic of Poetry 诗经 Shījīng
 3. The Classic of Rites 礼记 Lǐjì
 4. The Classic of History 书经 Shūjīng
 5. The Spring and Autumn Annals 春秋 Chūnqiū

Supreme Ultimate 无极 Wújí



Timeline of Chinese Philosophers

Name	名字	When	Dynasty	Elsewhere
Yuzi	鬻子	c.1100 BCE	周 Zhou	
Guan Zhong	管仲	720 - 645 BCE		
Laozi	老子	? - 531 BCE		Pythagoras 570-495 BCE
Deng Xi	邓析	545 - 501 BCE		
Confucius	孔子	551 - 479 BCE		Gautama Buddha 563-480 BCE
Sunzi	孙子	544 - 496 BCE		
Mozi	墨子	470 - 391 BCE		Socrates 469-399 BCE
Liezi	列子	450 - 375 BCE		Democritus 450-370 BCE
Yang Zhu	杨朱	440 - 360 BCE		Plato 427-347 BCE
Shen Buhai	申不害	400 - 337 BCE		
Shang Yang	商鞅	390 - 338 BCE		Aristotle 384-322 BCE
Hui Shi	惠施	370 - 310 BCE		
Mengzi	孟子	372 - 289 BCE		
Zhuangzi	庄子	369 - 286 BCE		
Shen Dao	慎到	350 - 275 BCE		Epicurus 341-270 BCE
Gongsun Long	公孙龙	325 - 250 BCE		Zeno 333-264 BCE
Zou Yan	邹衍	305 - 240 BCE		
Xunzi	荀子	313 - 238 BCE		
Han Feizi	韩非子	280 - 233 BCE		
Li Si	李斯	280 - 208 BCE		
Dong Zhongshu	董仲舒	179 - 104 BCE	汉 Han	
Yang Xiong	杨雄	53 BCE - 18 CE		
Wang Chong	王充	27 - 100		
Wang Bi	王弼	226 - 249	三国 Three Kingdoms	
Xiang Xiu	向秀	227 - 272		
Guo Xiang	郭象	252 - 312		
Ge Hong	葛洪	283 - 343	晋 Jin	
Liu Zongyuan	柳宗元	773 - 819	唐 Tang	
Han Yu	韩愈	768 - 824		Augustine 354-430
Li Ao	李翱	? - 844		Al-Kindi 801-873
Zhou Dunyi	周敦颐	1017 - 1073	宋 Song	Ibn Sina 980-1037
Shao Yong	邵雍	1011 - 1077		
Zhang Zai	张载	1020 - 1077		
Cheng Hao	程颢	1032 - 1085		
Cheng Yi	程颐	1033 - 1107		
Lu Jiuyuan	陆九渊	1139 - 1193		Maimonides 1135-1204
Zhu Xi	朱熹	1130 - 1200		Francis of Assisi 1135-1226
Wang Yangming	王阳明	1472 - 1529	明 Ming	Thomas Aquinas 1225-1274
				Erasmus 1466-1536
				Martin Luther 1483-1546
				Montaigne 1533-1592

Sima Tan's 6 Schools of Thought 论六家要旨 Lùn Liùjiā Yàozhǐ

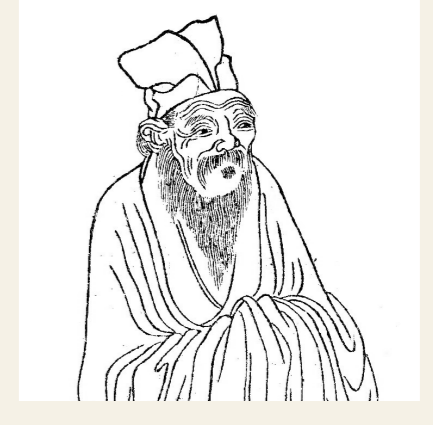


1. Confucianism 儒家 Rú Jiā
2. Daoism 道家 Dào Jiā
3. Legalism 法家 Fǎ Jiā
4. Mohism 墨家 Mò Jiā
5. School of Names 名家 Míng Jiā
6. Yin Yang School 阴阳家 Yīnyáng Jiā

5 Founders of Neo-Confucianism 宋明理学 Sòng Míng Lǐxué



Zhou Dunyi
周敦颐
1017-1073



Shao Yong
邵雍
1011-1077



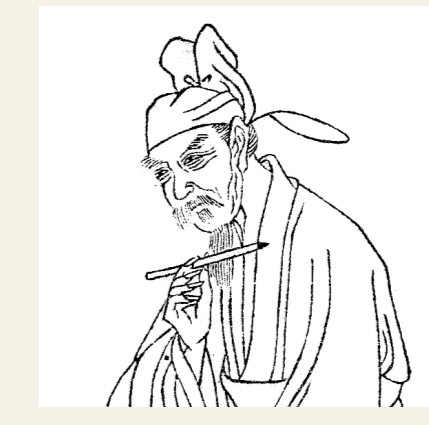
Zhang Zai
张载
1020-1077



Cheng Hao
程颢
1032-1085



Cheng Yi
程颐
1033-1107



Lu Jiuyuan
陆九渊
1139-1193



Zhu Xi
朱熹
1130-1200



Wang Yangming
王阳明
1472-1529

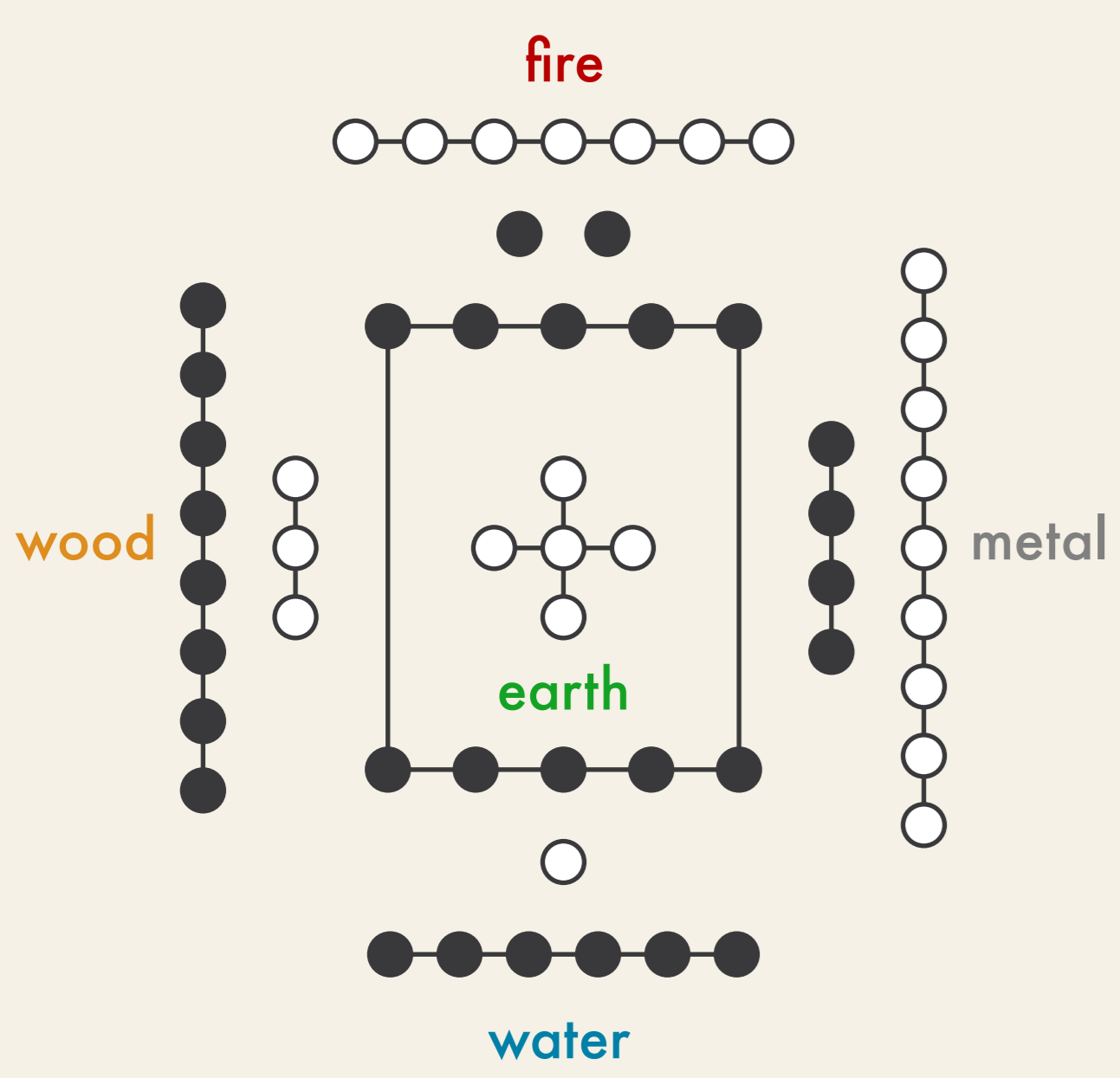
5 Elements 五行 Wúxíng



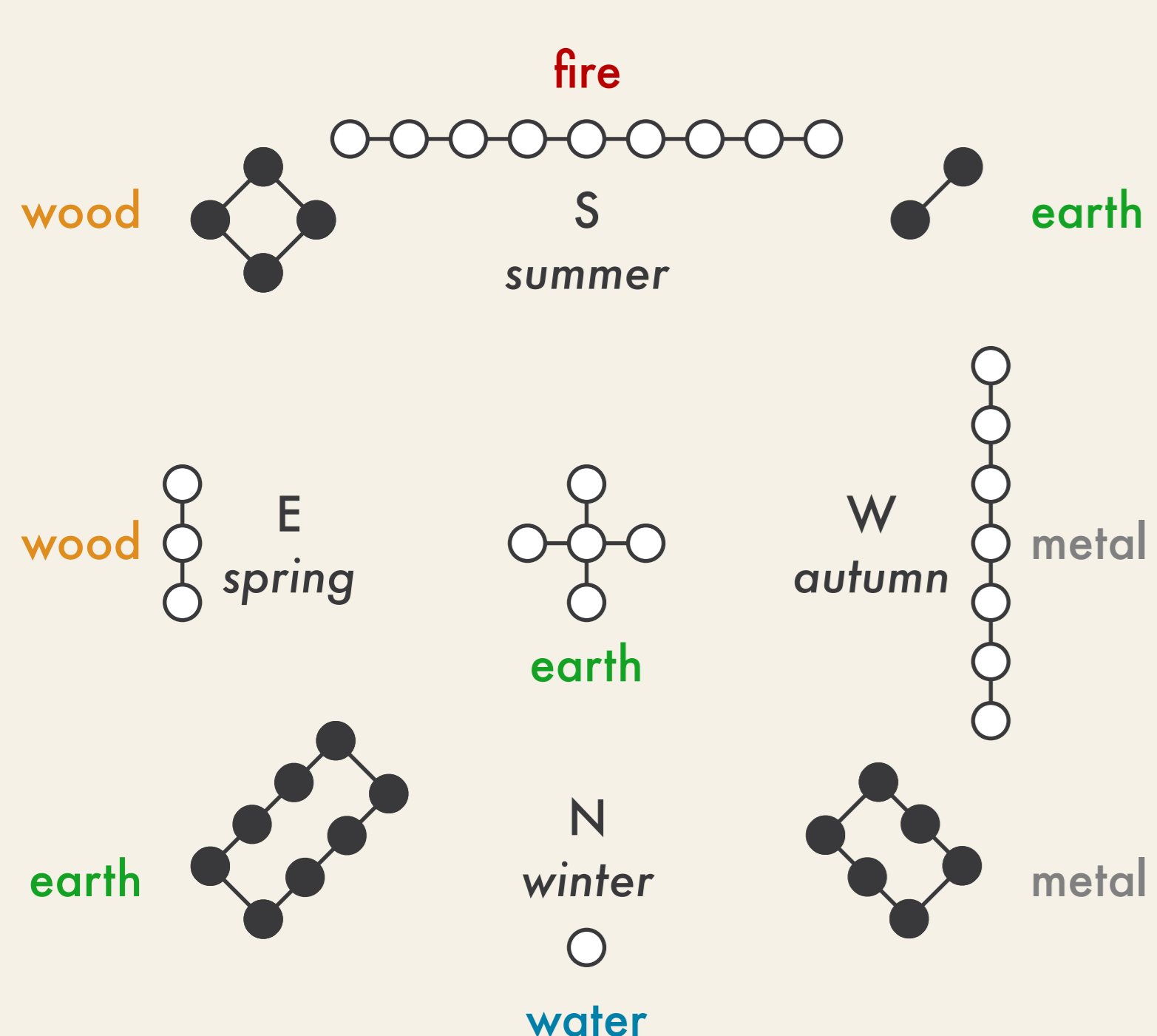
8 Trigrams 八卦 Bā Guà



Yellow River Map 河图 Hétú



Luo Shu Square 洛书 Luòshū



64 Hexagrams 六十四卦 Liùshísi Guà

	heaven 乾 qián	thunder 震 zhèn	water 坎 kǎn	mountain 艮 gèn	earth 坤 kūn	wind 巽 xùn	fire 离 lí	lake 兑 duì
heaven 乾 qián	☰	☳	☵	☶	☷	☴	☲	☱
thunder 震 zhèn	☳	☰	☵	☶	☷	☴	☲	☱
water 坎 kǎn	☳	☰	☱	☶	☷	☴	☲	☵
mountain 艮 gèn	☳	☰	☵	☱	☶	☴	☲	☵
earth 坤 kūn	☳	☰	☵	☶	☱	☴	☲	☵
wind 巽 xùn	☳	☴	☵	☶	☷	☱	☲	☵
fire 离 lí	☳	☴	☱	☶	☷	☴	☱	☵
lake 兑 duì	☳	☴	☵	☶	☷	☱	☲	☱

Zhou Dunyi's Taijitu 太极图 Tàijítú

